HAGL Agrico

Số: 94 /22/CV-HAGL Agrico
(V/v: Giải trình lỗ và biến động Kết quả Kinh doanh Quý IV/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

- *Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;*
- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Căn cứ Báo cáo tài chính ("BCTC") tổng hợp và hợp nhất Quý IV/2021 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế HAGL.*

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất Quý IV/2021 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC Quý IV/2021	BCTC Quý IV/2020	Chênh lệch
Lỗ sau thuế trên BCTC tổng hợp	(156,5)	(48,9)	(107,6)
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất	(815,8)	363,8	(1.182,6)

Trong Quý IV/2021, Công ty ghi nhận lỗ sau thuế trên BCTC tổng hợp là **156,5 tỷ đồng** và lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất là **815,8 tỷ đồng**. Nguyên nhân lỗ ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

1) Tại thời điểm 31.12.2021, Công ty đã thực hiện rà soát sổ sách và ghi nhận hạch toán các khoản chi phí đã phát sinh từ năm 2020 trở về trước nhưng chưa hạch toán như sau:

- Trích lập dự phòng khoản phải thu phát sinh từ năm 2018 là **36 tỷ đồng** và dự phòng phải thu trên BCTC tổng hợp là **174 tỷ đồng**.

- Đánh giá lại và ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đang ghi nhận hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính tồn đọng từ năm 2018 – 2020 vào giá vốn hàng bán trong Quý 4/2021 là **427 tỷ đồng;**

- Căn cứ chuẩn mực kế toán số 25 về báo cáo tài chính hợp nhất, Tại thời điểm cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá là **230 tỷ đồng**.

2) Chi phí khấu hao vườn cây cao su lớn nguyên nhân do diện tích tính khấu hao vườn cây cao su trong báo cáo tài chính 17.506 ha, trong đó diện tích vườn cây cao su chưa đủ điều kiện kỹ thuật khai thác 10.175 ha, diện tích cao su đủ điều kiện kỹ thuật đang khai thác thu hoạch 7.331 ha.

3) Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 đã làm cho giá mua phân bón tăng 160%, bao bì đóng gói tăng 25%, chi phí vận chuyển đường biển tăng 20% so với năm 2020.

4) Chi phí nhân công tăng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và nguồn lao động người địa phương bị hạn chế gây ảnh hưởng lớn đến sản lượng thu hoạch và đầu tư chăm sóc vườn cây của Công ty.

Trên đây là giải trình lỗ và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo Tài chính tổng hợp và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng!

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI

NGUYỄN HOÀNG PHI

HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.130.906.085**	**8.820.918.764**
110	***I. Tiền***		***7.334.258***	***7.719.915***
111	1. Tiền	4	7.334.258	7.719.915
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***6.032.480.418***	***8.678.532.010***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.174.110.072	3.534.949.190
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.512.187.421	1.291.579.744
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.319.481.087	1.528.275.548
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.260.978.439	2.335.435.321
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(234.276.601)	(11.707.793)
140	***III. Hàng tồn kho***		***21.422.859***	***80.011.381***
141	1. Hàng tồn kho	9	23.226.690	83.850.741
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.803.831)	(3.839.360)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***69.668.550***	***54.655.458***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.765	94.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	69.380.397	54.274.185
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	286.388	286.388
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**11.269.214.747**	**15.978.915.798**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***6.411.378.625***	***6.691.427.233***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.925.072.274	5.341.046.797
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.486.306.351	1.350.380.436
220	***II. Tài sản cố định***		***6.771.368***	***66.589.123***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.037.201	61.107.456
222	Nguyên giá		9.390.374	77.225.276
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.353.173)	(16.117.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.734.167	5.481.667
228	Nguyên giá		5.980.000	5.980.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.245.833)	(498.333)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***			***5.624.967***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			5.624.967
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***4.848.889.448***	***9.209.077.973***
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	4.662.884.812	9.625.832.393
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	2.594.610
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1 12.3	(102.594.610)	(705.353.666)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***2.175.306***	***6.196.502***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.175.306	6.196.502
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**17.400.120.832**	**24.799.834.562**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.495.663.767**	**12.638.602.864**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.373.593.696***	***8.928.768.596***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	54.814.108	649.293.236
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.491.669	68.279.069
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	162.728	483.849
314	4. Phải trả người lao động		2.336.060	6.836.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	264.079.854	403.053.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	258.356.458	1.121.211.542
320	7. Vay ngắn hạn	19	2.792.352.819	6.679.611.050
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.122.070.071***	***3.709.834.268***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	175.531.171	185.916.164
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	191.454.233	661.265.916
338	3. Vay dài hạn	19	1.755.084.667	2.862.652.188
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.904.457.065**	**12.161.231.698**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***11.904.457.065***	***12.161.231.698***
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*11.085.538.950*	*11.085.538.950*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
421	3. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(351.208.885)	(94.434.252)
421a	*- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(95.394.252)*	*(68.715.644)*
421b	*- Lỗ sau thuế chưa phân phối trong năm*		*(255.814.633)*	*(25.718.608)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**17.400.120.832**	**24.799.834.562**

Trương Thị Trúc Thiên Trang	Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Hoàng Phi
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**144.575.318**	**173.700.638**	**1.313.125.839**	**1.708.346.610**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**144.575.318**	**173.700.638**	**1.313.125.839**	**1.708.346.610**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**(142.486.364)**	**(167.811.182)**	**(1.215.680.637)**	**(1.583.831.510)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.088.954**	**5.889.456**	**97.445.202**	**124.515.100**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**148.555.420**	**364.959.797**	**648.070.687**	**933.737.659**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(88.768.168)**	**(456.474.778)**	**(602.174.464)**	**(997.807.585)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(55.764.366)*	*(319.301.001)*	*(286.754.838)*	*(788.585.645)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**24**	**(4.505.950)**	**(18.258.788)**	**(128.877.340)**	**(110.384.849)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(212.133.481)**	**(6.244.826)**	**(270.161.652)**	**(36.924.693)**
30	**10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(154.763.225)**	**(110.129.139)**	**(255.697.567)**	**(86.864.368)**
31	**11. Thu nhập khác**	**25**	**362.960**	**61.218.653**	**3.511.559**	**61.793.655**
32	**12. Chi phí khác**	**25**	**(2.107.455)**	**(33.990)**	**(3.628.625)**	**(647.895)**
40	**13. Lỗ/ lợi nhuận khác**	**25**	**(1.744.495)**	**61.184.663**	**(117.066)**	**61.145.760**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**14. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(156.507.720)**	**(48.944.476)**	**(255.814.633)**	**(25.718.608)**
60	**16. Lỗ sau thuế TNDN**		**(156.507.720)**	**(48.944.476)**	**(255.814.633)**	**(25.718.608)**

Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ trước thuế**		**(255.814.633)**	**(25.718.608)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	6.155.718	6.735.212
03	Các khoản dự phòng		220.533.279	149.629.646
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		32.286.653	52.471.942
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(378.059.483)	(907.820.550)
06	Chi phí lãi vay	23	286.754.838	788.585.645
08	**(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(88.143.628)**	**63.883.287**
09	Giảm các khoản phải thu		338.482.904	210.594.593
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		60.624.051	(17.475.598)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.628.653.192)	251.106.101
12	Giảm chi phí trả trước		4.114.316	73.516
14	Tiền lãi vay đã trả		(428.376.665)	(232.184.283)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động kinh doanh**		**(1.741.952.214)**	**275.997.616**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(75.944.953)	(7.148.694)
23	Tiền chi cho vay		(23.758.977)	(838.444.494)
24	Tiền thu hồi cho vay		625.735.031	2.151.690.646
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.442.490)	(6.108.512.574)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		2.651.644.988	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.105.202	539.514.802
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**3.179.338.801**	**(4.262.900.314)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2021

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.641.547.936	6.247.860.937
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.079.274.767)	(2.297.170.060)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(1.437.726.831)**	**3.950.690.877**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(340.244)**	**(36.211.821)**
60	**Tiền đầu năm**	**4**	**7.719.915**	**43.933.270**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(45.413)**	**(1.534)**
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**7.334.258**	**7.719.915**

Trương Thị Trúc Thiên Trang	Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Hoàng Phi
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)*
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("Hoàng Anh Rattanakiri")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("Hoàng Anh Oyadav")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai ("Xuất Nhập khẩu HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế biến Hoa Quả	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 *Các bên liên quan*

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền gửi ngân hàng	7.299.409	7.039.019
Tiền mặt tại quỹ	34.849	680.896
TỔNG CỘNG	**7.334.258**	**7.719.915**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.069.153.126	3.397.246.666
Khách hàng khác	104.956.946	137.702.524
	1.174.110.072	**3.534.949.190**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trả trước ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.505.448.010	1.263.733.707
Nhà cung cấp khác	6.739.411	27.846.037
	1.512.187.421	**1.291.579.744**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.319.481.087	1.528.275.548
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	4.925.072.274	5.341.046.797
TỔNG CỘNG	**6.244.553.361**	**6.869.322.345**

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	2.237.664.048	2.300.898.116
Các khoản khác	23.314.391	34.537.205
	2.260.978.439	**2.335.435.321**
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.486.306.351	1.350.380.436
	1.486.306.351	**1.350.380.436**
TỔNG CỘNG	**3.747.284.790**	**3.685.815.757**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Hàng hóa	18.261.413	60.100.194
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.210.428	21.298.794
Nguyên vật liệu	1.306.534	1.077.957
Công cụ và dụng cụ	1.448.315	1.373.796
TỔNG CỘNG	**23.226.690**	**83.850.741**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.803.831)	(3.839.360)
GIÁ TRỊ THUẦN	**21.422.859**	**80.011.381**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	39.275.463	26.924.955	6.621.054	2.968.713	1.435.091	77.225.276
Mua mới trong năm	-	182.000	716.439	36.960	-	935.399
Thanh lý, nhượng bán	(39.275.463)	(26.233.090)	(1.787.157)	(39.500)	(1.435.091)	(68.770.301)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	873.865	5.550.336	2.966.173	-	9.390.374
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(4.718.799)	(5.458.600)	(4.914.135)	(970.573)	(55.713)	(16.117.820)
Thanh lý, nhượng bán	6.902.373	6.699.622	435.954	8.558	126.358	14.172.865
Khấu hao trong năm	(2.183.574)	(2.100.069)	(518.760)	(535.170)	(70.645)	(5.408.218)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(859.047)	(4.996.941)	(1.497.185)	-	(7.353.173)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	34.556.664	21.466.355	1.706.919	1.998.140	1.379.378	61.107.456
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	14.818	553.395	1.468.988	-	2.037.201

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.980.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(498.333)
Hao mòn trong năm	(747.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(1.245.833)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.481.667
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.734.167

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 12.1)*	4.662.884.812	(100.000.000)	9.625.832.393	(705.353.666)
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 12.2)*	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 12.3)*	2.594.610	(2.594.610)	2.594.610	-
TỔNG CỘNG	**4.951.484.058**	**(102.594.610)**	**9.914.431.639**	**(705.353.666)**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 *Đầu tư vào các công ty con*

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Việt Nam") *(*)*	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	-	-	-	100,00	3.365.986.867	-
Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
HAQM Lào	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	100,00	1.081.159.132	-	100,00	1.081.159.132	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("Hoàng Anh Đắk Lắk") *(*)*	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	-	-	-	99,84	1.024.313.155	(178.158.008)
Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.987.719	-	100,00	943.987.719	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên ("Bò sữa Tây Nguyên") *(*)*	Chăn nuôi bò	-	-	-	100,00	621.090.049	(427.195.658)
Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	436.708.401	-	100,00	388.265.911	-
Xuất Nhập khẩu HAGL	Thương mại	100,00	100.000.000	(100.000.000)	100,00	100.000.000	(100.000.000)
TỔNG CỘNG			**4.662.884.812**	**(100.000.000)**		**9.625.832.393**	**(705.353.666)**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 *Đầu tư vào công ty con* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong các Công ty con bao gồm HAQM Việt Nam, Bò sữa Tây Nguyên và Hoàng Anh Đắk Lắk cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("Thagrico") theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 8 tháng 1 năm 2021, với tổng giá trị chuyển nhượng là 4.149.882.400 ngàn VND. Giao dịch chuyển nhượng này được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0601/21/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 1 năm 2021.

12.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

12.3 *Đầu tư vào đơn vị khác*

		Ngày 31 tháng 12 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)	15,00	2.594.610	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công cụ và dụng cụ	947.167	3.904.235
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.228.139	2.292.267
TỔNG CỘNG	**2.175.306**	**6.196.502**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	25.682.253	578.819.180
Phải trả khác	29.131.855	70.474.056
TỔNG CỘNG	**54.814.108**	**649.293.236**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	1.491.669	23.968.293
Nhận ứng trước từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	44.310.776
TỔNG CỘNG	**1.491.669**	**68.279.069**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	69.380.397	54.274.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 26)*	285.831	285.831
Thuế nhập khẩu nộp thừa	557	557
TỔNG CỘNG	**69.666.785**	**54.560.573**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	162.728	483.849
TỔNG CỘNG	**162.728**	**483.849**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	85.110.944	226.894.569
Trong đó:		
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan	*14.401.614*	*148.927.488*
Các khoản khác	178.968.910	176.158.692
	264.079.854	**403.053.261**
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	175.531.171	185.916.164
TỔNG CỘNG	**439.611.025**	**588.969.425**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	241.743.308	1.040.470.781
Phải trả khác bên thứ ba	16.613.150	80.740.761
	258.356.458	**1.121.211.542**
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	154.914.294	424.907.998
Phải trả khác bên thứ ba	36.539.939	236.357.918
	191.454.233	**661.265.916**
TỔNG CỘNG	**449.810.691**	**1.782.477.458**

19. VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 19.2)*	1.095.586.881	1.200.749.777
Vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 19.3)*	1.441.823.960	5.158.215.315
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(Thuyết minh số 19.4)*	254.941.978	123.799.540
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả	-	196.846.418
	2.792.352.819	**6.679.611.050**
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 19.4)*	709.569.901	861.460.371

Vay dài hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 19.1)*	1.045.514.766	2.001.191.817
	1.755.084.667	**2.862.652.188**
TỔNG CỘNG	**4.547.437.486**	**9.542.263.238**

19.1 Vay dài hạn bên liên quan

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Trường Hải "Thagrico"	457.052.500	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai "HAG"	588.462.266	2.001.191.817
TỔNG CỘNG	**1.045.514.766**	**2.001.191.817**

19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	497.650.000	600.951.992
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	597.936.881	599.797.785
TỔNG CỘNG	**1.095.586.881**	**1.200.749.777**

19.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Trường Hải	41.823.960	5.122.729.860
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.400.000.000	35.485.455
TỔNG CỘNG	**1.441.823.960**	**5.158.215.315**

19. VAY (tiếp theo)

19.4 Vay dài hạn ngân hàng

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	715.177.274	722.805.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	249.334.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	**964.511.879**	**985.259.911**
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng	*709.569.901*	*861.460.371*
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	*254.941.978*	*123.799.540*

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm 2020				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950	1.170.127.000	(67.515.644)	12.188.150.306
Lỗ thuần trong năm			(25.718.608)	(25.718.608)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(1.200.000)	(1.200.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	**11.085.538.950**	**1.170.127.000**	**(94.434.252)**	**12.161.231.698**
Năm 2021				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	(94.434.252)	12.161.231.698
Lỗ thuần trong năm	-	-	(255.814.633)	(255.814.633)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(960.000)	(960.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**11.085.538.950**	**1.170.127.000**	**(351.208.885)**	**11.904.457.065**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**144.575.318**	**173.700.638**	**1.313.125.839**	**1.708.346.610**
Trong đó:				
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	*42.726.143*	*55.626.694*	*554.862.340*	*659.498.691*
Doanh thu bán trái cây	*549.143*	*28.038.909*	*500.657.301*	*663.493.857*
Doanh thu bán mủ cao su	*100.580.400*	*43.854.000*	*209.225.137*	*144.942.913*
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	*719.632*	*46.181.035*	*48.381.061*	*240.411.149*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi tiền cho vay	146.961.498	172.918.545	619.601.652	725.952.571
Lãi từ thanh lý công ty con *(TM số 12.1)*		166.118.000	-	166.118.000
Chênh lệch tỷ giá	1.587.125	25.917.111	7.536.686	25.917.109
Cổ tức			20.915.646	15.686.735
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.797	6.141	16.703	63.244
TỔNG CỘNG	**148.555.420**	**364.959.797**	**648.070.687**	**933.737.659**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn vật tư nông nghiệp	31.730.311	79.057.016	542.247.257	645.312.147
Giá vốn trái cây	9.202.468	20.519.750	422.408.407	655.292.558
Giá vốn mủ cao su	96.462.111	44.101.176	202.614.041	141.489.060
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	5.091.474	24.133.240	48.410.932	141.737.745
TỔNG CỘNG	**142.486.364**	**167.811.182**	**1.215.680.637**	**1.583.831.510**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-	257.905.083	-
Chi phí lãi vay	55.190.988	318.440.909	283.601.259	788.585.645
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.594.610	128.752.161	2.594.610	163.363.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.233.247	(11.237.285)	45.106.972	-
Chi phí phát hành trái phiếu	573.378	860.092	3.153.579	-
Chi phí khác	3.175.945	19.658.901	9.812.961	45.858.487
TỔNG CỘNG	**88.768.168**	**456.474.778**	**602.174.464**	**997.807.585**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**4.505.950**	**18.258.788**	**128.877.340**	**110.384.849**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.555.178	15.744.646	120.972.341	95.906.752
Chi phí nhân viên	873.868	2.461.782	7.798.462	10.711.352
Khác	76.904	52.360	106.537	3.766.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**212.133.481**	**6.244.826**	**270.161.652**	**36.924.693**
Chi phí nhân viên	2.604.603	4.324.988	7.975.106	24.552.498
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	190.006.050	(2.159.964)	207.148.833	(2.159.964)
Chi phí khấu hao và hao mòn	363.092	422.425	1.623.199	1.538.039
Khác	19.159.736	3.657.377	53.414.514	12.994.120
TỔNG CỘNG	**216.639.431**	**24.503.614**	**399.038.992**	**147.309.542**

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**362.960**	**61.218.653**	**3.511.559**	**61.793.655**
Các khoản khác	362.960	61.218.653	3.511.559	61.793.655
Chi phí khác	**2.107.455**	**33.990**	**3.628.625**	**647.895**
Lỗ thanh lý tài sản	1.994.220	-	1.974.826	-
Các khoản phạt	-	14.954		575.460
Các khoản khác	113.235	19.036	1.653.799	72.435
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**(1.744.495)**	**61.184.663**	**(117.066)**	**61.145.760**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

Ngàn VND

	Năm 2021	*Năm 2020*
Lỗ kế toán trước thuế	**(255.814.633)**	**(25.718.608)**
Thu nhập cổ tức	(20.915.646)	(15.686.735)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	66.782.691	82.794.729
Các khoản khác	44.200.812	49.493.900
(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính	**(165.746.776)**	**90.883.286**
Lỗ chuyển sang từ các năm trước	-	(90.883.286)
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối năm *(Thuyết minh số 16)*	**(285.831)**	**(285.831)**

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Thagrico	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Giảm đi vay (Bù trừ công nợ)	334.426.065
		Vay tiền	790.880.615
		Mua hàng hóa	4.293.982
		Trả gốc vay	2.599.447.500
		Cấn trừ công nợ	130.780.291
		Lãi đi vay	6.766.693
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ("BHH và CCDV")	104.520.127
		Cho vay (Cấn trừ công nợ)	23.758.977
		Thu gốc cho vay	23.758.977
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cấn trừ công nợ	349.335.746
		BHH và CCDV	36.259.090
		Mua hàng hóa	47.078.632
		Lãi cho vay	88.155.294
		Chi hộ	50.079.997
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Thu gốc cho vay	56.636.421
		Bán hàng hóa	346.270
Công Ty TNHH Giao Nhận Vận Chuyển Quốc Tế Trường Hải "Thilogi"	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay tiền	11.549.256
		Mua dịch vụ	7.495.967
		Giảm gốc đi vay (Bù trừ công nợ)	112.445.629
		Cấn trừ công nợ	18.710.712
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	23.030.857
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	21.505.229
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	14.159.649
		Mua hàng hóa	40.188.451
HAG	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Giảm gốc đi vay (Bù trừ công nợ)	48.215.005
		Cấn trừ công nợ	16.405.703
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Thanh lý TSCĐ, CCDC	59.512.232
		Bán hàng hóa	2.177.839
		Cấn trừ công nợ	64.280.709
Công ty TNHH Phân phối Ôtô Tải - Bus Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	2.693.727

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Thagrico	Công ty có cùng thành viên HĐQT	BHH và CCDV	38.063.941
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	BHH và CCDV	876.771.175
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	BHH và CCDV	93.376.292
HAQM Lào	Công ty con	BHH và CCDV	43.352.107
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	12.466.856
Các công ty khác	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	BHH và CCDV, thanh lý TSCĐ và CCDC	5.122.755
TỔNG CỘNG			**1.069.153.126**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Thagrico	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	39.013.212
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	675.141.851
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	617.052.265
Xuất Nhập khẩu HAGL	Công ty con	Mua hàng hóa	173.841.673
Hoàng Anh Lum Phát	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	399.009
TỔNG CỘNG			**1.505.448.010**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	728.053.754
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	270.556.953
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	234.617.380
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	86.253.000
TỔNG CỘNG			**1.319.481.087**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	3.242.455.965
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	762.449.593
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	535.351.401
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	384.815.315
TỔNG CỘNG			**4.925.072.274**

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cấn trừ công nợ	1.460.547.605
		Lãi cho vay	248.525.712
		Chi hộ	202.561.558
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	71.804.533
		Chi hộ	20.094.870
Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cấn trừ công nợ	195.894.200
Các công ty khác	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cấn trừ công nợ	38.235.570
TỔNG CỘNG			**2.237.664.048**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.410.126.601
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	46.599.555
		Cấn trừ công nợ	29.341.188
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	239.007
TỔNG CỘNG			**1.486.306.351**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14)*			
CRD	Công ty con	Mua hàng hóa	6.268.887
Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	7.750.385
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	11.662.981
TỔNG CỘNG			**25.682.253**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 18)*			
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cấn trừ công nợ	108.018.837
Thagrico	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cấn trừ công nợ	131.156.340
Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cấn trừ công nợ	2.568.131
TỔNG CỘNG			**241.743.308**
Phải trả dài hạn khác *(Thuyết minh số 18)*			
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cấn trừ công nợ	123.092.138
Heng Brothers	Công ty con	Cấn trừ công nợ	31.822.156
TỔNG CỘNG			**154.914.294**

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.

Trương Thị Trúc Thiên Trang	Nguyễn Thị Hải Yến	Nguyễn Hoàng Phi
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 2 năm 2022